ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂKLĂK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 21/2009/QĐ-UBND	*Buôn Ma Thuột , ngày 16 tháng 6 năm 2009*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định giá tối thiểu gỗ, lâm sản phụ và động vật rừng tịch thu sung quỹ Nhà nước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10, ngày 10/5/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 9/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 159/2007/NĐ-CP, ngày 30/10/2007 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC, ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP, ngày 09/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Gía;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 134/TTr-STC, ngày 19/5/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá tối thiểu gỗ, lâm sản phụ và động vật rừng tịch thu sung quỹ Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Mức giá quy định trên là giá tối thiểu để làm cơ sở bán đấu giá gỗ lâm sản phụ và động vật rừng tịch thu sung công quỹ Nhà nước đã bao gồm thuế tài nguyên, khi được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải tách phần thuế tài nguyên trong giá bán và nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 29/2008/QĐ-UBND, ngày 17/7/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành giá tối thiểu gỗ tịch thu sung quỹ Nhà nước và Quyết định số 40/2007/QĐ-UBND ngày 24/10/2007 của UBND tỉnh về

việc quy định giá tối thiểu các loại lâm sản phụ và động vật rừng tịch thu sung quỹ Nhà nước. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Uỷ ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Thông tin & Truyền thông;
- Công an tỉnh, BCH QS tỉnh;
- Sở Tư pháp, Kho bạc NN tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh,
- TT Tin học, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NLN, CN, TM (V60b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lữ Ngọc Cư

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐĂKLĂK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về việc ban hành giá bán tối thiểu gỗ tịch thu sung quỹ Nhà nước.
(Kèm theo Quyết định số 21/2009/QĐ-UBND, ngày 16 /6/2009 của UBND tỉnh)

Phần I - Gỗ thông thường

SỐ TT	Tên, nhóm gỗ	Mức giá đã có thuế tài nguyên (đồng /m^3)	
		Gỗ tròn Φ35cm-49cm, từ 02 mét (A)	Gỗ phách (hộp), xẻ xây dựng cơ bản dài từ 02 mét (B)
	Nhóm I		
1	Gỗ trai	3.650.000	5.300.000
2	Gỗ Muồng đen	2.700.000	3.900.000
3	Cẩm Liên	3.100.000	4.650.000
4	Sơn huyết	5.000.000	7.500.000
	Nhóm II		
1	Sao	3.100.000	4.700.000
2	Căm xe	3.000.000	5.800.000
3	Kiền kiền	2.800.000	4.500.000
4	Nhóm II khác	2.650.000	3.800.000
	Nhóm III		
1	Bằng lăng	3.100.000	4.700.000
2	Dầu gió	3.000.000	4.700.000
3	Vên vên	2.800.000	3.900.000
4	Cà chít, Chò chỉ	2.700.000	3.700.000
5	Nhóm III khác	1.800.000	2.500.000
	Nhóm IV		
1	Bạch tùng	2.500.000	3.000.000
2	Dầu các loại	2.300.000	3.100.000
3	Thông	1.700.000	2.300.000
4	Sến Bo bo	2.250.000	3.000.000
5	Nhóm IV khác	1.500.000	2.100.000
	Nhóm V		
1	Dầu đỏ, Dầu nước, Dái ngựa	2.600.000	3.100.000
2	Dầu đồng	2.200.000	2.700.000
3	Nhóm V khác	1.600.000	2.300.000
	Nhóm VI		
1	Trám hồng, xoan đào	2.300.000	2.800.000
2	Nhóm VI khác	1.600.000	2.200.000

SỐ TT	Tên, nhóm gỗ	Mức giá đã có thuế tài nguyên (đồng /m^3)	
		Gỗ tròn Φ35cm-49cm, từ 02 mét (A)	Gỗ phách (hộp), xẻ xây dựng cơ bản dài từ 02 mét (B)
	Nhóm VII		
1	Gáo vàng,	2.000.000	2.800.000
2	Nhóm VII khác	1.600.000	2.300.000
	Nhóm VIII		
1	Nhóm VIII các loại	1.600.000	2.000.000

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG MỨC GIÁ QUY ĐỊNH TRÊN:

- Giá gỗ quy định trên áp dụng cho gỗ có chất lượng 100% và có chiều dài từ 2 mét trở lên.

- Gỗ giao tại kho bãi của các Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy chữa chày rừng, kho bãi của các cơ quan khác có thẩm quyền xử lý gỗ tịch thu.

- Gỗ tròn, phách (hộp):

+ Gỗ tròn có đường kinh (hoặc rộng) trên 49cm, chiều dài từ 02 mét trở lên tính bằng 130% mức giá quy định trên

+ Gỗ tròn có đường kính (hoặc rộng) dưới 35cm, chiều dài dưới 02 mét tính bằng 80% so với mức giá quy định trên

- Gỗ xẻ xây dựng cơ bản:

+ Đối với gỗ xẻ xây dựng cơ bản các quy cách có chiều dài từ 01 mét đến dưới 02 mét, chiều rộng dưới 40cm, dày dưới 10cm tính bằng 80% mức giá quy định trên.

+ Đối với gỗ xẻ xây dựng cơ bản các quy cách có chiều dài dưới 01 mét, chiều rộng dưới 40cm, dày dưới 10cm tính bằng 60% mức giá quy định trên.

+ Đối với gỗ xẻ các quy cách dày, rộng dưới (4cm x 8cm) tính bằng 40% mức giá quy định trên.

Phần II- Gỗ quý hiếm

Giá bán tối thiểu gỗ quý hiếm tịch thu sung công quỹ Nhà nước

Số TT	TÊN GỖ / Đường kính - chiều rộng	MỨC GIÁ (Đồng/m3)	
		Gỗ tròn (A)	Gỗ xẻ, phách (hộp) (B)
01	Gỗ Pơ mu		
	Φ từ 35 - 49cm	17.000.000	21.000.000
	Φ từ 50 - 64cm	19.000.000	24.600.000
	Φ từ 65cm trở lên	22.000.000	29.000.000

02	Gỗ trắc		
	Φ từ 35 - 49cm	16.000.000	21.000.000
	Φ từ 50 - 64cm	19.000.000	24.000.000
	Φ từ 65cm trở lên	22.000.000	37.000.000
Số TT	**TÊN GỖ** / **Đường kính - chiều rộng**	**MỨC GIÁ (Đồng/m3)**	
		Gỗ tròn (A)	**Gỗ xẻ, phách (hộp) (B)**
03	Gỗ Cẩm lai, Cẩm thị		
	Φ từ 35 - 49cm	15.000.000	20.000.000
	Φ từ 50 - 64cm	17.000.000	23.000.000
	Φ từ 65cm trở lên	20.000.000	26.000.000
04	Gỗ Hương, Cà te		
	Φ từ 35 - 49cm	12.000.000	15.500.000
	Φ từ 50 - 64cm	14.000.000	18.000.000
	Φ từ 65cm trở lên	16.000.000	21.000.000
05	Gỗ Gõ mật (Gụ)		
	Φ từ 35 - 49cm	6.000.000	8.000.000
	Φ từ 50 - 64cm	8.000.000	10.000.000
	Φ từ 65cm trở lên	10.000.000	12.000.000

NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG MỨC GIÁ QUY ĐỊNH TRÊN:

- Giá gỗ quy định trên áp dụng cho gỗ có chất lượng 100% và có chiều dài từ 02 mét trở lên.

- Gỗ giao tại kho bãi của các Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng, kho bãi của các cơ quan khác có thẩm quyền xử lý gỗ tịch thu.

Đối với các loại gỗ có các quy cách khác được tính nhu sau:

- Giá các loại gỗ tròn, gỗ phách (hộp) nhóm 2A có đường kính (hoặc rộng) quy định như trên, chiều dài dưới 02 mét tính bằng 80% mức giá quy định trên.

- Giá các loại gỗ tròn, gỗ phách (hộp) nhóm 2A có đường kính (hoặc rộng) dưới 35cm đến 25cm, chiều dài dưới 02 mét tính bằng 70% mức giá quy định trên.

- Giá các loại gỗ tròn, gỗ phách (hộp) nhóm 2A có đường kính (hoặc rộng) dưới 25cm trở xuống, chiều dài dưới 02 mét tính bằng 60% mức giá quy định trên.

- Căn cứ tình hình giá cả thị trường từng thời điểm thì giá bán quy định trên nhân với hệ số điều chỉnh 1,2 - 1,5 lần.

- Gỗ giao tại kho bãi các Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động và kho bãi của cơ quan khác có thẩm quyền xử lý gỗ tịch thu.

+ Đối với gỗ xẻ xây dựng cơ bản các quy cách có chiều dài dưới 02 mét, chiều rộng từ 20cm đến dưới 35cm tính bằng 80% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35cm - 49cm.

+ Đối với gỗ xẻ xây dựng cơ bản có chiều dài dưới 02 mét, chiều rộng dưới 20cm tính bằng 60% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35cm - 49cm./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lữ Ngọc Cư